

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2017/HSST
Ngày 09 tháng 01 năm 2017

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ**

Với thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Trường Sơn

- *Thẩm phán:* Ông Tạ Gia Lương

- *Các hội thẩm nhân dân:*

Bà Nguyễn Thị Tàn – Cán bộ nghỉ hưu.

Ông Đinh Văn Phong – Cán bộ UB mặt trận Tổ quốc tỉnh Phú Thọ.

Ông Nguyễn Hải Minh – Cán bộ Sở nông nghiệp và PTNT tỉnh Phú Thọ.

- ***Thư ký tòa án ghi biên bản phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Hương Giang - Cán bộ Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- ***Đại diện VKSND tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa:*** Bà Hà Thị Vân Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 01 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ tiến hành xét xử công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 58/2016/HSST ngày 26 tháng 10 năm 2016 đối với bị cáo:

Nguyễn Công TH - sinh năm 1957;

Sinh, trú quán: Thôn 3, xã K, huyện H, tỉnh Phú Thọ;

Nghề nghiệp: Làm ruộng; Trình độ học vấn: Lớp 9/10;

Con ông: Nguyễn Công G và bà Nguyễn Thị N (đều đã chết);

Vợ: Nguyễn Thị C - sinh năm 1965; (bị cáo khai tại phiên tòa vợ bị cáo sinh năm 1964); Con: có 02, lớn sinh năm 1985, nhỏ sinh năm 1988;

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị bắt, tạm giam, giữ: Từ ngày 23/3/2016 đến nay (Có mặt).

**** Người bào chữa cho bị cáo:***

Luật sư **Lê Văn C** - Công ty Luật TNHH Anh M - Đoàn luật sư tỉnh Phú Thọ (Có mặt).

**** Người bị hại:***

1. Anh Lê Văn B, sinh năm 1983 (Có mặt).

Trú tại: Thôn 3, xã Q, huyện H, tỉnh Phú Thọ.

2. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1966 (Vắng mặt)

3. Bà Đào Nguyệt M, sinh năm 1970 (Có mặt)

Đều trú tại: Thôn 1, xã Đ, huyện H, tỉnh Phú Thọ.

4. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1971 (Vắng mặt)

Trú tại: Thôn 8, xã Q, huyện H, tỉnh Phú Thọ.

5. Anh Đỗ Tiến C, sinh năm 1972 (Vắng mặt).

Vợ anh C: Chị Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1978 (Vắng mặt).

Trú tại: Thôn 10, xã Đ, huyện H, tỉnh Phú Thọ.

6. Bà Phạm Thị T, sinh năm 1967 (Có mặt).

Trú tại: Thôn 10, xã Đ, huyện H, tỉnh Phú Thọ.

7. Bà Lê Thị S, sinh năm 1967 (Có mặt).

Trú tại: khu 11, xã Kim Đ, Thành phố T, tỉnh Phú Thọ.

8. Anh Phạm Anh T, sinh năm 1983 (Vắng mặt).

Bà Đào Thị H, sinh năm 1955 (mẹ đẻ anh T - Vắng mặt).

Đều trú tại: Thôn 10, xã Đ, huyện H, tỉnh Phú Thọ.

9. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1972 (Có mặt).

Trú tại: Thôn 3, xã K, huyện H, tỉnh Phú thọ.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1949 (Có mặt)

2. Bà Nghiêm Thị D, sinh năm 1948 (Vắng mặt)

3. Bà Nguyễn Thị Phương L, sinh năm 1948 (Có mặt)

4. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1956 (Có mặt)

5. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1972 (Có mặt).

Đều trú tại: Thôn 3, xã K, huyện H, tỉnh Phú thọ.

NHẬN THẤY:

Bị cáo Nguyễn Công TH bị Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ truy tố hành vi phạm tội như sau: Trong khoảng thời gian từ tháng 9/2012 đến tháng 10/2014, Nguyễn Công TH có hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản của 09 bị hại ở các xã Đ, xã K, huyện H; thành phố T, tỉnh Phú Thọ với tổng số tiền 667.390.000đ. Cụ thể như sau:

I. Hành vi gian dối trong việc dùng bìa đồ thế chấp vay tiền:

Khoảng đầu năm 2013, UBND huyện H có kế hoạch cấp mới, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây gọi tắt theo danh từ mà người dân trong vụ án này quen gọi là “sổ đỏ”) đối với những hộ chưa có sổ hoặc sổ có sai sót. Lúc đó, TH là trưởng thôn 3 nên Có mặt trong thành phần đo lại đất, qua đó có 5 hộ dân ở cùng thôn tin tưởng nhờ TH đổi lại sổ, bao gồm:

- Tháng 4/2013, bà Nguyễn Thị T- sinh năm 1972 đem sổ đỏ bà mua của ông Nguyễn Văn D số **I 689580** (vào sổ số 2091) do UBND huyện H cấp ngày 30/12/1996 đến nhà TH nhờ TH đổi hộ sổ sang tên mình, đồng thời đưa cho TH 390.000đ. TH nhận sổ và tiền của bà T, hứa sẽ đổi sổ cho bà T, nhưng sau đó, TH không thực hiện việc đổi sổ đỏ cho bà T mà cất giữ sổ đỏ trên, còn số tiền 390.000đ, TH tiêu cá nhân hết. Cuối năm 2013, bà T hỏi thì biết TH chưa đi đổi sổ cho bà T nên đã đòi lại, TH không có tiền trả nên gán nợ bằng bếp từ trị giá 390.000đ, còn sổ đỏ TH giữ lại.

- Tháng 6/2013 TH đến nhà bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1949 nói là sẽ đi đổi sổ mới cho giúp bà S, bà S tin lời TH nên đưa cho TH sổ đỏ số **P 415974** do UBND huyện H cấp ngày 03/12/1999, do sổ nhà bà S có nhiều loại đất mục đích sử dụng khác nhau ghi trong sổ nên UB huyện không thu lại nên TH giữ tại nhà.

- Cũng trong tháng 6/2013, bà Nghiêm Thị D, sinh năm 1948 đem sổ đỏ đất ruộng nhà bà số **P 415161** cấp ngày 03/12/1999 bị sai họ đến nhờ TH sửa lại họ từ “Nguyễn Thị D” sang họ đúng là “Nghiêm Thị D”, TH nhận lời nhưng không đi đổi sổ cho bà Dương mà cất giữ tại nhà.

- Qua các mối quan hệ hàng xóm, TH biết bà Nguyễn Thị Phương L, sinh năm 1948 đang cất giữ sổ đỏ của bà không còn giá trị nên tháng 6/2013, TH đến nhà bà Lưu nói dối là cần thu sổ đỏ không có giá trị để tiêu hủy. Nghe vậy, bà Lưu đã lấy sổ đỏ cũ số **P 415940** do UBND huyện H cấp ngày 03/12/1999 (không còn giá trị) đưa cho TH, TH đem về cất tại nhà.

- Tháng 6/2013, TH biết bà Nguyễn Thị H đang muốn tách sổ đỏ đất rừng ra làm 2 phần nên đến nói với bà H sẽ làm thủ tục tách sổ giúp bà. Bà H tin lời TH nên đưa sổ đỏ của gia đình mang tên chồng bà là ông Nguyễn Tiến T đưa cho TH, TH không đi làm thủ tục tách sổ mà cất tại nhà.

Do không có tiền chi tiêu nên TH đã nghĩ ra cách tấy, sửa tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của 04 hộ dân, gồm: Sổ tên ông Nguyễn Văn D (bà T mua lại); bà Nguyễn Thị S; bà Nghiêm Thị D; ông Nguyễn Tiến T (nhà bà Nguyễn Thị H) sang thành tên Nguyễn Công TH; Sửa mục đích sử dụng đất trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất rừng của nhà TH thành đất ở rồi đem thế chấp để lấy tiền. Sau khi sửa, TH đem các sổ này đi lừa thế chấp vay tiền của những người sau:

1. Hành vi gian dối thế chấp vay tiền của anh Lê Văn B, sinh năm 1983 ở thôn 4, xã Đ, huyện H (chủ cơ sở cầm đồ):

- Ngày 29/9/2013, TH đem sổ đỏ nhà bà H mang tên ông Nguyễn Tiến T (đã sửa thành tên TH) và đăng ký xe mô tô AIRBLADE (bản phôi tô màu, không phải bản gốc) đến nhà anh Lê Văn B lừa thế chấp để vay 50 triệu; trong giấy biên nhận cho vay tiền (in sẵn) không ghi tài sản thế chấp, không ghi lãi; bản thân anh B chỉ thừa nhận TH thế chấp đăng ký xe mô tô AIRBLADE mà không thế chấp sổ đỏ như TH khai trên. Các bên thừa nhận có tính lãi, đến nay không thu hồi được bìa sổ đỏ trên.

Ngoài ra, TH còn thế chấp một số tài sản khác vay tiền của anh B, gồm:

- Ngày 11/9/2012, TH đem hồ sơ giao đất rừng nhà TH (Quyết định giao đất 0,4 + 0,5ha, không có giá trị) đến cơ sở cầm đồ của anh B thế chấp vay số tiền 20 triệu; giấy biên nhận không ghi tài sản thế chấp, không hẹn ngày trả, các bên thừa nhận cho vay 1 tháng thì trả. Sau 1 tháng TH không trả được, anh B nhiều lần đòi nợ không được, đến tháng 09/2013 TH đã viết giấy chuyển nhượng mảnh đất trên cho anh B.

- Ngày 22/9/2013, TH đem sổ đỏ đất rừng nhà TH (sửa mục đích sử dụng từ đất rừng sang đất ở) đến cơ sở cầm đồ của anh B thế chấp vay 45 triệu; giấy biên

nhận không ghi tài sản thế chấp, không hẹn ngày trả nhưng các bên thừa nhận cho vay 1 tháng thì trả.

- Ngày 7/5/2014, TH đem thẻ Đảng của TH thế chấp vay của anh B 6 triệu đồng.

Tổng số tiền TH vay của anh B là 121 triệu. Theo lời khai của anh B (BL 95-96) thì mỗi khoản vay, TH đều có tài sản bảo đảm, B tin các tài sản đó đều có giá trị nên cho TH vay, đồng thời TH đều hẹn 1 tháng sau trả. Như vậy trong 03 lần vay trước, TH sử dụng các giấy tờ không có giá trị để lừa *thế chấp vay anh B tổng số tiền là 115 triệu đồng*. Còn lần cuối TH sử dụng thẻ Đảng (là thật) được coi là tín chấp, nên đây là quan hệ dân sự. Sau đó TH đã trả được 10 triệu (gán nợ bằng chiếc xe mô tô). Chưa trả: 105 triệu đồng.

2. Hành vi gian dối vay tiền của bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1966 ở thôn 1, xã Đ, huyện H:

Ngày 22/10/2013, TH đem sổ đỏ đất rừng số I 689580 mang tên ông Nguyễn Văn D (đã bán lại cho bà T), TH sửa thành tên TH và sổ đỏ của bà Nguyễn Thị Phương L số P 415940 (cả hai sổ đều không còn giá trị) đến nhà bà Hương thế chấp vay số tiền 40 triệu đồng. TH đã trả 20 triệu, còn lại 20 triệu.

3. Hành vi gian dối vay tiền của bà Đào Nguyệt M, 1970 ở thôn 1, xã Đ, huyện H:

Ngày 25/11/2013, TH lấy sổ đỏ nhà Bà Nguyễn Thị S số P415974 tẩy sửa thành tên TH và đăng ký xe mô tô 19E1-050.77 (bản phô tô màu) mang tên TH đem thế chấp để vay của bà M số tiền 150 triệu, hẹn 1 năm sau sẽ trả; ngày 20/12/2013, TH tiếp tục đến vay của M thêm 10 triệu; tổng số tiền TH vay của chị M là 160 triệu. Đến hạn TH không trả, bà M nhiều lần đòi nợ TH nhưng không được nên đã cầm nợ bằng tài sản khác trị giá 8 triệu đồng. Còn nợ 152 triệu đồng.

4. Hành vi gian dối vay tiền của bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1971 ở xã Q, huyện H:

Ngày 20/8/2014, TH đem sổ đỏ đất ruộng của hộ bà Nghiêm Thị D số P 415161 tẩy xóa sửa thành tên TH và đăng ký kinh doanh (bản phô tô có chứng thực) đến nhà bà Nguyên thế chấp vay số tiền 30 triệu đồng, hẹn 20 ngày sau sẽ trả. Đến nay cũng chưa trả được đồng nào.

Như vậy, Nguyễn Công TH đã có hành vi gian dối thế chấp bìa đỏ giả để vay tiền của 04 người tổng cộng là 335 triệu đồng. TH đã trả chị Hương 20 triệu; trả anh B 10 triệu tiền gốc và 20 triệu tiền lãi; trả chị M 8 triệu tiền gốc + 30 triệu tiền lãi, trừ cả tiền gốc và lãi thì bị cáo còn phải trả 247.000.000đ.

II. Hành vi gian dối trong việc xuất khẩu lao động:

Năm 2009, Nguyễn Công TH làm tư vấn, môi giới tuyển dụng lao động đi làm việc có thời hạn tại các nước và vùng lãnh thổ như Đài Loan, Malaysia... cho Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu dịch vụ và du lịch Hùng Vương (viết tắt là Công

ty HAVIMEX) có địa chỉ ở số 7, B5, phường Đại Kim, quận H M, TP. Hà Nội nên TH có mẫu Giấy biên nhận tiền và mẫu dấu (mực đỏ) của Công ty. TH dùng kéo cắt theo hình dấu Công ty (màu đỏ) rồi đặt vào máy phô tô màu (TH mua để scan tài liệu cho Công ty), đặt tờ giấy trắng A4 vào, bấm lệnh phô tô, kết quả được tờ giấy trắng A4 có hình dấu đỏ của Công ty ở góc trái. TH dùng mẫu giấy biên nhận của Công ty soạn thảo sẵn sửa chữa thành mẫu giấy biên nhận mới, trong đó có sửa tên nước nhận lao động là Nhật Bản. Sau đó, TH đặt tờ giấy A4 đã phô tô dấu đỏ ở góc trái vào máy in để in mẫu giấy biên nhận. Kết quả được mẫu giấy biên nhận tiền đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản có hình dấu đỏ ở góc trái. TH đã in ra 02 (hai) tờ biên nhận như vậy. Sau đó, từ tháng 12/2013 đến tháng 3/2014, TH đã nói dối người khác là có khả năng đưa người đi xuất khẩu lao động ở Nhật Bản, để nhận tiền rồi chiếm đoạt. Bằng thủ đoạn này, TH đã lừa lấy tiền của 04 gia đình sau:

1. Anh Đỗ Tiến C, sinh năm 1972, ở xã Đ, huyện H (là cháu rể của TH) hứa lo cho con gái anh Công là cháu Đỗ Thị Thu T, sinh năm 1996 đi Nhật Bản lao động:

Tháng 12/2013, TH nói với anh Công có khả năng lo được cho cháu T đi xuất khẩu lao động, chi phí hết 169 triệu đồng, chỉ cần đưa cho TH 100 triệu, số tiền còn lại sẽ được Công ty trừ dần vào lương của người lao động. Anh C tin TH có khả năng đưa người đi xuất khẩu lao động nên đã đưa cho TH số tiền lần đầu là 30 triệu đồng. Tháng 02/2014, TH đưa cháu T đến Công ty HAVIMEX ở Hà Nội nộp 6 triệu đồng và hồ sơ để H tiếng Nhật nhằm tạo lòng tin. Đến tháng 3/2014, TH nói với anh C là tháng 4 cháu T có lịch bay sang Nhật Bản lao động nên bảo anh C đưa thêm 70 triệu đồng cho TH để làm thủ tục xuất cảnh và 5 triệu tiền may đồng phục nên anh C đã đưa tiếp cho TH 75 triệu đồng. **Tổng 2 lần anh C đưa tiền cho TH là 105 triệu đồng** có viết giấy biên nhận (viết vào mẫu giấy biên nhận do TH chuẩn bị từ trước). Tuy nhiên, qua xét tuyển, cháu T không đủ điều kiện đi xuất khẩu lao động nhưng vẫn ở lại H tiếng Nhật, tiền chi phí H, ăn, ở, sinh hoạt tại Công ty hết 6 triệu đồng. Hết tháng 4, cháu T học tiếng xong không được đi xuất khẩu lao động do TH chưa nộp thêm tiền cho Công ty và do cháu T không đủ điều kiện nên anh C đến đòi tiền TH (Công ty đã trả lại hồ sơ cho cháu T). Vì không có tiền trả nên TH đã gán nợ bằng một số tài sản trong nhà gồm: tivi, kệ để tivi, bộ bàn ghế, quy ra tiền là 48 triệu đồng, anh C yêu cầu trả lại 57 triệu đồng. Hiện cháu T đã đi xuất khẩu lao động tại Malaysia theo một Công ty khác, anh C đã đi xuất khẩu lao động tại Liên bang Nga.

2. Bà Phạm Thị T, sinh năm 1967 ở xã Đ, huyện H; bà Lê Thị S, sinh năm 1967 ở khu 11, xã Kim Đ, thành phố T:

Do có mối quan hệ quen biết với nhau từ trước, nên ngày 14/01/2014, tại nhà bà T, lúc đó có bà Lê Thị S là thông gia với bà T cũng đến chơi, TH tự giới thiệu với bà T và bà S có khả năng lo cho người khác đi Nhật Bản xuất khẩu lao động, mỗi xuất hết 166 triệu đồng, nhưng chỉ phải nộp 100 triệu, số tiền còn lại sẽ được trừ dần vào lương. Do tin lời TH nên bà T đã nhờ TH lo cho cháu Nguyễn Thị C là

con gái bà T; bà S nhờ TH lo cho Nguyễn Văn H là con trai bà S đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản. Bà S đã đưa luôn cho TH số tiền 35 triệu đồng.

- Đầu tháng 2/2014, TH đưa H đến Công ty HAVIMEX, TH nộp cho Công ty 6.000.000đ và hồ sơ của H để học tiếng Nhật. Ngày 16/02/2014, bà S đưa tiếp cho TH số tiền 24 triệu đồng (có viết giấy biên nhận) và hẹn TH số tiền còn thiếu là 51 triệu khi nào H có lịch bay bà S sẽ giao nốt. **Như vậy, tổng số tiền bà S đã giao cho TH là 59 triệu đồng.** Sau khi nhận thêm tiền của bà S, TH đã không nộp thêm khoản tiền nào khác cho Công ty mà chi tiêu cá nhân hết. Khi học tiếng Nhật xong, anh H được Công ty thông báo là không đủ điều kiện xuất khẩu lao động vì anh chưa nộp thêm khoản tiền nào khác cho Công ty nên anh H đã rút hồ sơ và về nhà nói lại với bà S, bà S đã đến đòi tiền nhưng TH không trả được. Bà S yêu cầu trả lại 59 triệu đồng. Đến nay, anh H đã đi xuất khẩu lao động tại Malaysia theo một Công ty khác.

- Tháng 02/2014, TH nhận của bà Phạm Thị T số tiền 36 triệu đồng có viết vào mẫu giấy biên nhận do TH chuẩn bị từ trước, ghi ngày 16/3/2014 để lo cho cháu Nguyễn Thị C, sinh năm 1991 đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản; TH cũng đưa C đến Công ty HAVIMEX nộp 6 triệu để học tiếng, số tiền còn lại TH chi tiêu cá nhân hết. Ngày 16/3/2014, TH đến nhà bà T nói là cháu C sắp có lịch bay (sang Nhật) nên phải nộp ngay 64 triệu cho đủ 100 triệu, bà T tin lời TH nên giao cho TH 62 triệu đồng. **Như vậy, tổng 2 lần bà T đưa cho TH là 98 triệu đồng.** Ngày 24/3/2014, TH đến Công ty HAVIMEX nộp 14 triệu tiền đặt cọc để bảo đảm, số tiền còn lại TH ăn tiêu hết. Đến tháng 6/2014, cháu C học xong tiếng nhưng chưa được xuất lao động nên trở về nhà, bà T thấy vậy đã đến hỏi Công ty HAVIMEX thì được biết TH không nộp đủ tiền nên cháu C không được đi xuất lao động, Công ty đã trả lại cho gia đình bà T số tiền 14 triệu đồng, TH đã nộp đặt cọc và hồ sơ của cháu C. Bà T đến đòi TH số tiền còn lại nhưng TH không trả được nên đã gán nợ bằng một số tài sản trong gia đình, gồm: âm ly, loa cũ trị giá 5 triệu đồng; tiền mặt 4.800.000đ. Tổng cộng, bà T đã thu lại được: 23.800.000đ; chi phí học tiếng, ăn, ở sinh hoạt tại Công ty hết 6.000.000đ bà T không đòi. Hiện TH còn chưa trả cho bà T là 68.200.000đ

3. Anh Phạm Anh T, sinh năm 1983 ở thôn 10, xã Đ, huyện H:

Xuất phát từ mối quan hệ quen biết với nhau từ trước, qua chuyện trò, anh T tin TH có khả năng lo được cho người khác đi xuất khẩu lao động sang Nhật Bản. Ngày 21/01/2014, anh T đến nhà nhờ TH làm thủ tục cho đi học tiếng rồi lo cho anh T đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản, TH nói với anh T chi phí hết 160 triệu, anh T đồng ý nên đưa cho TH 40 triệu, ngày 24/01/2014 anh T đưa tiếp cho TH 20 triệu; tổng là 60 triệu.

Đầu tháng 02/2014, TH đưa anh T đến Công ty HAVIMEX xin cho T ở nhờ để học tiếng nhưng không nộp khoản tiền nào cho Công ty mà tiêu cá nhân hết. Đến tháng 6/2014, T không được xuất lao động nên hỏi TH thì được biết TH không nộp tiền cho Công ty nên anh T không được đưa đi lao động, Công ty đã trả lại hồ

sơ cho anh T. Sau nhiều lần đòi tiền, TH đã trả được cho anh T 24 triệu, còn chưa trả là 36 triệu. Hiện anh T đã đi xuất khẩu lao động tại Malaysia theo một Công ty khác.

Như vậy, tổng số tiền 04 bị hại đưa cho TH để xin đi xuất khẩu lao động là **322.000.000đ**. TH đã trả được 81.800.000đ; Công ty trả lại cho bà T 14.000.000đ; chi phí học tiếng cho con bà T hết 6.000.000đ bà T không yêu cầu bồi thường. Số tiền các bị hại yêu cầu TH phải trả: **220.200.000đ**.

Tại Cơ quan điều tra, TH thừa nhận đã có hành vi gian dối như đã nêu trên để chiếm đoạt tiền của 09 bị hại (thể hiện tại các bút lục từ số 201 đến 250).

Vật chứng vụ án: Cơ quan CSĐT- Công an tỉnh Phú Thọ đã thu giữ các đồ vật, tài liệu sau:

- 01 màn hình máy tính nhãn hiệu DELL, loại vỏ màu đen;
- 01 cây máy vi tính (CASE) mặt ngoài có chữ DIGITAL vỏ màu đen;
- 01 máy in, phô tô màu nhãn hiệu CANON MP145 vỏ màu trắng.

Các đồ vật trên TH khai nhận sử dụng để soạn thảo, phô tô làm giấy biên nhận tiền giả.

Cáo trạng số: 41/KSĐT ngày 21/10/2016 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ đã truy tố Nguyễn Công TH về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo Điểm a Khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa hôm nay, vị đại diện VKSND tỉnh Phú Thọ về cơ bản vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo như bản cáo trạng đã nêu nhưng có rút truy tố đối với khoản tiền 10 triệu đồng mà bị cáo TH vay chị Đào Thị Nguyệt M không có tài sản thế chấp, là quan hệ dân sự và đề nghị phạt bị cáo Nguyễn Công TH: Từ 12 năm 6 tháng đến 13 năm tù, buộc bị cáo phải bồi thường khoản tiền còn chiếm đoạt cho người bị hại, khoản tiền bị cáo đã trả lãi cho anh B, chị M thì trừ vào tiền gốc.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên có sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của kiểm sát viên, bị cáo, luật sư, người bị hại và những người tham gia tố tụng khác.

XÉT THẤY:

Tại phiên tòa hôm nay, bị cáo đã thừa nhận hành vi phạm tội của mình, không có lời bào chữa nào khác, chỉ đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Luật sư trình bày lời bào chữa: Về cơ bản là nhất trí với quan điểm của Viện kiểm sát, tuy nhiên đề nghị hội đồng xét xử xem lại số tiền mà bị cáo đã trả lãi cho những người bị hại, cần được trừ vào gốc, nếu cứ tính lãi thì đây lại là quan hệ dân sự. Đề nghị xem lại khoản vay 20 triệu đồng của anh B vì bị cáo đã thế chấp hồ sơ đất rừng của gia đình bị cáo, không có tẩy xóa gì. Hội đồng xét xử thấy rằng việc đề nghị trừ tiền lãi vào gốc cho bị cáo là phù hợp, còn hồ sơ đất rừng của gia đình bị cáo đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 30/12/1996, giấy chứng nhận này đương nhiên thay thế hồ sơ đất nêu trên, được xác minh là không

còn hiệu lực, tuy nhiên 6 năm sau, bị cáo vẫn lấy hồ sơ này để đem đến nhà anh B vay 20 triệu đồng vào ngày 11/9/2012, tại phiên tòa anh B cũng xác định không biết hồ sơ này đã được cấp bìa đỏ nên anh mới cho vay và tại phiên tòa bị cáo cũng thừa nhận làm bất cứ việc gì để có thể vay được tiền ... Vì vậy đã thể hiện rõ hành vi gian dối của bị cáo để vay được tiền của anh B, như vậy Viện kiểm sát đã truy tố bị cáo về hành vi lừa đảo này là không oan, không sai.

Tại phiên tòa hôm nay, lời khai của bị cáo phù hợp với lời khai của người bị hại, phù hợp với số tiền mà người bị hại yêu cầu bồi thường đó nêu trên, phù hợp với lời khai của người làm chứng, phù hợp với các tài liệu thu giữ được và xác định: Trong khoảng thời gian từ tháng 9/2012 đến tháng 6/2013, Nguyễn Công TH đã có hành vi gian dối trong việc dùng giấy đăng ký xe mô tô bản phô tô màu không có giá trị; các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của một số hộ dân trong xã sau đó tẩy, sửa tên của họ thành tên của TH; sửa mục đích sử dụng đất bìa đỏ nhà TH để làm tài sản thế chấp vay tiền của anh Lê Văn B 115.000.000đ, chị Đào Nguyệt M 150.000.000đ, chị Nguyễn Thị H 40.000.000đ, chị Nguyễn Thị N 30.000.000đ rồi chiếm đoạt; TH còn nhận số tiền 390.000đ của bà Nguyễn Thị T nhờ đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng TH đã không giúp mà chiếm đoạt số tiền trên. Tổng số tiền các bị hại đưa cho TH là: 335.390.000đ. TH đã trả bà Nguyễn Thị T 390.000đ tiền; trả anh B 10.000.000đ tiền gốc + 20.000.000đ tiền lãi; trả chị Hương 20.000.000đ tiền gốc; trả chị M 8.000.000đ tiền gốc + 30.000.000đ tiền lãi. Tổng cộng TH đã trả được 68.390.000đ, chưa trả: 247.000.000đ.

Bị cáo TH còn vay 6.000.000đ của anh B và có giao cho anh B một thẻ Đảng viên làm tin, vay chị M 10.000.000đ không có thể chấp, hai trường hợp vay này là quan hệ dân sự nhưng bị cáo và hai người cho vay trên đề nghị được giải quyết luôn trong vụ án này để đảm bảo quyền lợi cho họ.

Ngoài ra, từ tháng 12/2013 đến tháng 3/2014, TH còn có hành vi tự giới thiệu mình có khả năng đưa người đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản và làm giả giấy biên nhận của Công ty HAVIMEX - Hà Nội để nhận tiền của anh Đỗ Tiến C 105.000.000đ; của bà Nguyễn Thị T 98.000.000đ; nhận của bà Lê Thị S 59.000.000đ; nhận của anh Phạm Anh T 60.000.000đ để lo cho cháu Đỗ Thị Thu T; cháu Nguyễn Thị C; cháu Nguyễn Văn H; anh Phạm Anh T đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản. Sau khi TH nhận tiền của các bị hại, TH đã trực tiếp đưa các đối tượng có nhu cầu xuất khẩu lao động đến Công ty HAVIMEX nộp tiền học tiếng, tiền đặt cọc 32.000.000đ, đây chính là thủ đoạn gian dối nhằm tạo lòng tin để lấy thêm tiền của người bị hại và những người khác; số tiền còn lại là 290 triệu đồng TH chi tiêu cá nhân hết, không nộp tiền cho Công ty. Hậu quả là cháu T, cháu C, cháu H, anh T đã không được đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản được. Tổng số tiền TH đã lừa của 4 người là: 322.000.000đ. TH đã trả được: 81.800.000đ; Công ty trả lại cho bà Tiếp: 14.000.000đ; chi phí học tiếng cho con bà Tiếp hết 6.000.000đ, bà Tiếp không yêu cầu bồi thường. Số tiền các bị hại yêu cầu TH phải trả: 220.200.000đ.

Như vậy, tổng số tiền TH đã có hành vi gian dối chiếm đoạt của 09 bị hại là: **667.390.000đ**; TH đã trả lại tiền cho một số bị hại, tiền công ty trả lại cho người bị hại, tiền ăn, học người bị hại không đòi, tổng cộng: 200.190.000đ; bị cáo TH còn phải trả: **467.200.000đ**. Bị cáo là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, thực hiện với lỗi cố ý nhằm chiếm đoạt tài sản, bị cáo đã xâm phạm trực tiếp đến quyền sở hữu tài sản của các công dân được luật hình sự bảo vệ, số tiền chiếm đoạt là trên 500.000.000đ vì vậy đã có đủ cơ sở để khẳng định bị cáo TH phạm vào tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a Khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự.

Xét tính chất vụ án là đặc biệt nghiêm trọng, hành vi của bị cáo là đặc biệt nguy hiểm, hành vi của bị cáo gây thiệt hại về mặt tài sản cho người bị hại, gây ảnh hưởng đến quyền lợi của những người liên quan, gây bất bình trong quần chúng nhân dân. Mặc dù loại tội phạm này Toà án đã đưa ra xét xử nhiều, nhưng vụ việc vẫn xảy ra, tình hình tội phạm vẫn chưa giảm. Đòi hỏi pháp luật phải xét xử nghiêm, mới có tác dụng giáo dục, cải tạo bị cáo và phòng ngừa tội phạm.

Xét nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ thì thấy: Bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng là phạm tội nhiều lần. Tình tiết giảm nhẹ là: Thành khẩn khai báo; chỉ có một người có đơn tố cáo, hai người có đơn trình báo, còn lại là tự bị cáo đã khai báo ra hành vi phạm tội của mình; bị cáo đã hoàn trả được một khoản tiền cho người bị hại, có thành tích trong công tác, được tặng thưởng nhiều giấy khen của chủ tịch huyện, chủ tịch xã nên được áp dụng các tình tiết giảm nhẹ ở các điểm b, p, o, s khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự và có thể phạt bị cáo với mức án như Viện kiểm sát đề nghị là tương đối phù hợp.

- Về hình phạt bổ sung: Theo xác minh của cơ quan điều tra, bị cáo có nhà và đất nhưng đang thế chấp tại ngân hàng, không có tài sản gì giá trị nên không phạt tiền bị cáo là phù hợp.

- Về trách nhiệm dân sự: Khoản tiền mà bị cáo chưa bồi thường được thì buộc bị cáo phải có trách nhiệm bồi thường, khoản tiền mà bị cáo đã bồi thường thì cần được xác nhận là phù hợp. Đối với khoản tiền mà bị cáo TH vay theo quan hệ dân sự của hai người là anh B và chị M với số tiền là 10.000.000đ và 6.000.000đ, các bên đều đề nghị được giải quyết luôn trong vụ án này để đảm bảo quyền lợi cho họ là phù hợp và cần được chấp nhận.

- Về vật chứng: cơ quan điều tra đã thu giữ một số vật chứng là công cụ phạm tội của bị cáo cần tịch thu bán sung quỹ nhà nước là phù hợp. Đối với một số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của một số người mà bị cáo TH đã sử dụng, tẩy xóa, cơ quan điều tra đã thu giữ được, nay các chủ sở hữu của các “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” có đơn yêu cầu nhận lại thì phải trả lại cho họ là phù hợp.

- Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự và dân sự theo giá ngạch đối với số tiền mà bị cáo chưa trả được gồm 467.200.000đ tiền chiếm đoạt do tội phạm + 16.000.000đ tiền vay theo quan hệ dân sự, cộng là 483.200.000đ là phù hợp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

I. Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Công TH phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".
- Áp dụng: Điểm a Khoản 4 Điều 139; Điểm b, p, o, s Khoản 1 Điều 46; Điểm g Khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự.

- Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Công TH 12 (Mười hai) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt 23/3/2016.

* Miễn hình Phạt bổ sung cho bị cáo Nguyễn Công TH.

II. Về trách nhiệm dân sự và xử lý vật chứng:

- Áp dụng: Điểm a Khoản 1 Điều 41; Khoản 1 Điều 42 Bộ luật hình sự; Điểm a Khoản 2 Điều 76 Bộ luật tố tụng hình sự; Điều 604; Khoản 2 Điều 305 Bộ luật dân sự.

+ Buộc bị cáo Nguyễn Công TH phải bồi thường và hoàn trả lại tiền cho những người sau:

1. Anh Lê Văn B 121.000.000đ. Xác nhận đã trả 30.000.000đ, còn phải trả 91.000.000đ (*Chín mươi một triệu đồng*).

2. Chị Đào Nguyệt M 160.000.000đ. Xác nhận đã trả 38.000.000đ, còn phải trả 122.000.000đ (*Một trăm hai mươi hai triệu đồng*).

3. Chị Nguyễn Thị H 40.000.000đ. Xác nhận đã trả 20.000.000đ, còn phải trả 20.000.000đ (*Hai mươi triệu đồng*).

4. Chị Nguyễn Thị N 30.000.000đ (*Ba mươi triệu đồng*).

5. Anh Đỗ Tiến C 105.000.000đ; Xác nhận đã trả 48.000.000đ, còn phải trả 57.000.000đ (*Năm mươi bảy triệu đồng*) do chị Nguyễn Thị Tâm là vợ nhận thay anh Công.

6. Bà Nguyễn Thị T 98.000.000đ. Xác nhận đã trả 23.800.000đ, bà T không đòi 6.00.000đ tiền ăn, còn phải trả 68.200.000đ (*Sáu mươi tám triệu hai trăm nghìn đồng*).

7. Bà Lê Thị S 59.000.000đ (*Năm mươi chín triệu đồng*).

8. Anh Phạm Anh T 60.000.000đ. Xác nhận đã trả 24.000.000đ, còn phải trả 36.000.000đ (*Ba mươi sáu triệu đồng*).

* *Khi bản án có hiệu lực pháp luật, các bị hại có đơn đề nghị thi hành án mà bị cáo chưa bồi thường và hoàn trả được số tiền trên thì còn phải chịu lãi theo mức lãi suất cơ bản của ngân hàng nhà nước Việt Nam đối với số tiền chậm trả cho đến khi thi hành xong khoản tiền trên.*

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì các đương sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quyết định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

+ Xác nhận bị cáo TH đã trả đủ 390.000đ cho bà Nguyễn Thị T.

+ Trả các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (mà cơ quan điều tra đã thu giữ lưu trong hồ sơ vụ án) cho các bà: Nguyễn Thị S, Nguyễn Thị Phương L, Nguyễn Thị T, Nghiêm Thị D.

+ Xác nhận ngày 09/01/2017 Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ đã trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các bà sau:

1 - Bà Nguyễn Thị S.

2 - Bà Nguyễn Thị Phương L.

3 - Nguyễn Thị T. (*Các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có tình trạng theo biên bản bàn giao tại phiên tòa ngày 09/01/2017 cho những người trên và được phô tô lại một bản để lưu trong hồ sơ vụ án*).

+ Tịch thu của Nguyễn Công TH: 01 màn hình máy tính, 01 cây máy tính, 01 máy in pô tô màu (*có tình trạng theo biên bản bàn giao cho Cục THADS tỉnh Phú Thọ ngày 25/10/2016*) để bán sung quỹ nhà nước.

III. Về án phí: Áp dụng Khoản 2 Điều 99 Bộ luật tố tụng hình sự. Khoản 1, 3 Điều 22 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án.

- Bị cáo Nguyễn Công TH phải chịu 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm và 23.328.000đ án phí dân sự.

- Trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, bị cáo, người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo để yêu cầu xét xử phúc thẩm.

- Người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- Công an tỉnh Phú Thọ;
- THA Dân sự, hình sự; Sở Tư pháp;
- Trại tạm giam;
- Thông báo UBND xã K;
- Bị cáo, luật sư, người bị hại, người liên quan;
- Lưu: HS, AV, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Nguyễn Trường Sơn